

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2020/HNGĐ-ST.
Ngày: 19 - 6 - 2020.
V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Hữu Minh.

2. Ông Lưu Đức Chung.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Mai – Thư ký
Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
tham gia phiên tòa:** Ông Phan Văn Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 877/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020, giữa:

- Nguyên đơn: Anh Huỳnh Thiện B, sinh năm 1976.

Địa chỉ: 1953/76, tổ 21, ấp 1C, xã P, H. L, T. Đồng Nai.

- Bị đơn: Chị Trần Ngọc H, sinh năm 1973.

Địa chỉ: 1170/50/6, tổ 11, ấp L, xã P, H. L, T. Đồng Nai.

(Anh B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị H vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Huỳnh Thiện B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Ngọc H sống chung với nhau vào năm 2009, đến năm 2010 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, do cả hai đều tự nguyện.

Trong quan hệ hôn nhân giữa hai vợ chồng thường xuyên xảy ra xung đột, bất hòa về tình cảm vợ chồng, cũng như tất cả các mối quan hệ sinh hoạt hàng ngày từ

năm 2017. Năm 2018, vợ chồng có gậy gô, anh có đập phá đồ trong nhà, chị H có báo Công an xã, còn Công an xã có đến nhà hay không thì anh không biết, vì lúc đó anh đã đi khỏi nhà. Trong năm 2018, anh có nộp đơn xin ly hôn chị H nhưng anh rút đơn về vì lý do con còn nhỏ và để có cơ hội vợ chồng đoàn tụ lại nhưng đến nay vẫn không thể chung sống lại được. Trên thực tế, anh chị đã không sống chung với nhau từ hơn hai năm qua cho đến nay. Xét thấy hôn nhân không đạt từ nhiều nguyên nhân phức tạp, không thể có cơ hội để hàn gắn được. Do vậy, anh yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, chấm dứt tình trạng hôn nhân hiện nay, nhằm tạo điều kiện cho cả hai được ổn định về mặt tư tưởng, tinh thần, yên tâm làm ăn, ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Huỳnh Thiện Th, sinh ngày 16/7/2010 và Huỳnh Ngọc Kiều M, sinh ngày 27/5/2012. Hiện nay hai con đang sống với chị H. Tại đơn khởi kiện anh yêu cầu được nuôi dưỡng hai con, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Sau đó, anh có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là giao hai con cho chị H nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng là 4.000.000 đồng (mỗi con 2.000.000 đồng/tháng).

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

- *Bị đơn chị Trần Ngọc H:* Chị H đã được tổng đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử nhưng chị H vẫn vắng mặt không có lý do nên không có lời khai.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:*

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, thời hạn giải quyết, thu thập chứng cứ, việc xét xử của Hội đồng xét xử, việc tuân theo pháp luật của thư ký. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đúng.

Về việc giải quyết vụ án: Chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện anh B và chị H là vợ chồng, có đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, trong quá trình sống chung, vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn được. Anh B đã từng nộp đơn ly hôn nhưng anh B đã rút đơn để vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành. Chị H đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc là cố ý bỏ mặc hôn nhân. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh B nên áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cho anh B được ly hôn chị H. Về con chung: Anh B yêu cầu giao 02 con chung cho chị H nuôi dưỡng, anh B cấp dưỡng nuôi con 4.000.000 đồng/tháng. Nhận thấy 02 con chung đang sống với chị H, để đảm bảo cuộc sống ổn định của các con nên giao 02 con chung cho chị H nuôi dưỡng là phù hợp. Về tài sản chung, nợ chung đương sự trình bày không có nên không xem xét.

Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh B phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; còn bị đơn chị Trần Ngọc H đã được tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập đương sự, quyết định hoãn phiên tòa nhưng chị H vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt anh B, chị H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh B và chị H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 120 ngày 31/8/2010, trên cơ sở tự nguyện nên được xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau, thương yêu nhau, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, theo anh B trình bày trong quá trình chung sống, giữa anh B và chị H đã phát sinh nhiều mâu thuẫn trong thời gian dài, do nhiều nguyên nhân phức tạp dẫn đến thường xuyên cãi nhau, gây gổ nhau. Anh B cũng đã từng nộp đơn khởi kiện về việc yêu cầu ly hôn với chị H và anh đã rút đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã ban hành quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 130/2018/QĐST-HNGĐ ngày 19/7/2018. Anh B rút đơn khởi kiện để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ nhưng nay vẫn không thể đoàn tụ được. Anh B và chị H đã ly thân nhiều năm nay, nay anh B xác định là không thể hàn gắn đoàn tụ được nên đề nghị được ly hôn chị H. Xét thấy, anh B và chị H đã ly thân trong thời gian dài, không còn quan tâm nhau, chị H vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án là thể hiện chị không còn quan tâm đến hôn nhân với anh B nữa, như vậy giữa anh B và chị H không còn tình nghĩa vợ chồng, không thể hàn gắn, đoàn tụ được, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét việc anh B yêu cầu được ly hôn với chị H là có căn cứ chấp nhận, cho ly hôn giữa anh B và chị H.

[3] Về con chung: Căn cứ lời trình bày của anh B và kết quả xác minh tại địa phương xác định anh B và chị H có 02 con chung Huỳnh Thiện Th, sinh ngày 16/7/2010 và Huỳnh Ngọc Kiều M, sinh ngày 27/5/2012, hiện tại đang sinh sống với chị H. Tòa án đã yêu cầu đương sự dẫn cháu Thái đến Tòa án để cháu trình bày nguyện vọng muốn ở với ai, tuy nhiên anh B không thực hiện được do chị H không đồng ý cho anh B dẫn cháu đến Tòa án. Do đó, anh B đã thay đổi yêu cầu khởi kiện về việc giao hai con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh B cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 4.000.000 đồng (mỗi con 2.000.000 đồng/tháng). Xét thấy, xuất phát từ lợi ích mọi mặt và đảm bảo cuộc sống ổn định của hai cháu, xét việc thay

đòi yêu cầu khởi kiện về con chung của anh B là có căn cứ được chấp nhận, giao cháu Thái và cháu My cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng là 4.000.000 đồng cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung: Anh B khai không có. Chị H thì không có lời khai cũng như không gửi yêu cầu gì cho Tòa án nên không xem xét trong vụ án này.

[5] Về nợ chung: Anh B khai không có, chị H thì không có lời khai, theo kết quả xác minh tại địa phương thì trong thời kỳ hôn nhân của anh chị, không có ai tranh chấp với anh chị về nghĩa vụ tài sản nên không đặt ra xem xét trong vụ án này.

[6] Về án phí: Anh B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình đối với yêu cầu ly hôn và 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con.

[7] Đối với ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84, 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Huỳnh Thiện B về việc “Tranh chấp ly hôn” đối với chị Trần Ngọc H, cho ly hôn giữa anh B và chị H.

Về con chung: Giao cháu Huỳnh Thiện Th, sinh ngày 16/7/2010 và Huỳnh Ngọc Kiều M, sinh ngày 27/5/2012 cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng là 4.000.000 (bốn triệu) đồng (mỗi con 2.000.000 đồng/tháng). Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh B được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày chị H có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh B chưa thanh toán số tiền nêu trên (đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con) thì phải trả lãi đối với số tiền

chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Anh B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình đối với yêu cầu ly hôn và 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002760 ngày 05/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Anh B còn phải nộp tiếp 300.000 đồng.

Anh B, chị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Long Thành;
- Chi cục THADS H. Long Thành;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Thanh Hoa

